TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2017/DS-PT
Ngày 18/7/2017
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

. **NHÂN DANH**
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Gia Lương
Các Thẩm phán: Ông Ong Thân Thắng
Bà Phạm Thị Minh Hiền

- Thư ký phiên toà: ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên toà.

Ngày 18/7/2017 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2017/ TLDS-PT ngày 09/5/2017, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2017/DS-ST ngày 24/3/2017 của Toà án nhân dân huyện LN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2017/QĐ-PT ngày 01/6/2017, quyết định hoãn phiên toà số: 51/2017/QĐ-PT ngày 22/6/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Chung Chị T - Sinh năm 1964 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn VP, xã TH, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T: Bà Giáp Thị H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Hoàng Văn K - Sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã PĐ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Dương Văn U - Sinh năm 1990.

3.2. Anh Dương Văn D - Sinh năm 1986.

3.3. Anh Dương Văn N - Sinh năm 1987.

(Anh U, anh D, anh N có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đều địa chỉ: Thôn VP, xã TH, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

3.4. Chị Hoàng Thị M - Sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã PĐ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

3.5. Ủy ban nhân dân huyện LN do ông Lê Bá R - Phó chủ tịch ủy ban nhân dân huyện LN đại diện theo ủy quyền. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Bà Chung Chị T - Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/10/2013 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Chung Thị T trình bày: Gia đình bà có một mảnh đất rừng ở khu vực Suối S, thôn VP, xã TH, huyện LN, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà diện tích 8600m^2. Số sổ 00954QSDĐ/583/QĐ - UBND ngày 23/11/1999 trong đó có phần đất phía Nam giáp đất hộ anh Hoàng Văn K. Đất này nhà nước giao cho bà, sau đó bà sử dụng và trồng cây Keo, cây Thông trên phần đất này. Đến khoảng tháng 10/2012 thì anh Hoàng Văn K thuê máy múc đến chặt phá cây Thông, Keo trên phần đất của bà vì anh K cho rằng đây là phần đất của gia đình anh K. Nguồn gốc của phần đất tranh chấp trước kia thuộc xã PĐ, đến ngày 07/03/1993 thì thuộc xã TH, đến năm 1998 thôn VP, xã TH giao cho bà phần đất này trồng Keo, Thông theo dự án của Đức.

Vào khoảng cuối năm 2012 sau khi anh K thuê máy múc san băng đến năm 2013 tiến hành trồng cây Vải và cây Na trên đất lấn chiếm của gia đình nhà bà thì bà không biết, do điều kiện gia đình nhà bà neo người nên không có điều kiện thường xuyên thăm nom số cây Keo và cây Thông trông trên đất. Do vậy khi gia đình anh K chặt phá số cây Thông và cây Keo của gia đình bà khi nào bà cũng không rõ. Chỉ khi có người báo gia đình anh K đã tự ý chặt phá cây và trồng Vải, Na trên đất thì bà mới biết và ra thực địa kiểm tra thì đúng là anh K đã trồng được một số cây Vải và Na một số cây đã ra lộc, một số cây mới trồng cây thì còn sống, cây thì đã chết. Sau đó bà báo chính quyền địa phương lên làm việc và lập biên bản. Nhưng từ đó đến nay anh K vẫn canh tác trên diện tích này.

Ngày 01/10/2013 bà có khởi kiện anh Hoàng Văn K trả bà diện tích đất đã lấn chiếm là 1.274m^2. Trong quá trình giải quyết vụ án bà có đề nghị anh K phải bồi thường giá trị số cây Thông, Keo anh K đã chặt phá của gia đình bà với số tiền là 64.000.000 đồng. Sau đó bà có đề nghị Toà án Thẩm định và định giá tài sản, nhưng do trên đất số cây Thông, Keo không còn nên không thể tiến hành định giá được. Do vậy bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không đòi bồi thường số cây Thông cây Keo anh K đã chặt của gia đình bà nữa. Còn lại diện tích đất thực tế sau khi đo vẽ, thẩm định là 1.357m^2. Bà vẫn giữ nguyên, đề nghị khởi kiện bổ sung, đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Hoàng Văn Khê, chị Hoàng

Thị M phải trả cho bà diện tích đất là 1.357m^2 ở khu vực rừng Suối S thôn VP, xã TH, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra đối với số tiền 9.015.000 đồng + 4.745.000 đồng là tiền bà đã nộp để chi phí cho việc thẩm định và định giá tài sản. Bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh K phải chịu.

Bà xác định khi giao đất cho gia đình bà có cán bộ Lâm Trường huyện LN, chính quyền địa phương thời điểm đó cùng ông Dương Văn C là trưởng thôn, ông Dương Đình F, ông Ngô Văn Plà cán bộ thôn giao đất.

Diện tích đất gia đình bà đang sử dụng có phần giáp gianh với đất của gia đình anh Hoàng Văn K, Hoàng Văn Q và Bùi Văn V là những hộ dân thuộc thôn C, xã PĐ. Phía bắc đất nhà bà giáp gianh với đất hộ gia đình ông Dương Văn G. Trong các hộ dân liền kề với đất nhà bà kể trên chỉ có diện tích đất nhà anh K lấn chiếm đất của bà, còn lại đất nhà ông Q, ông V và đất nhà ông G thì từ trước đến nay các bên đều canh tác ổn định không có tranh chấp gì.

Bị đơn anh Hoàng Văn K trình bày: Khoảng năm 1970 bố anh là ông Hoàng Văn B có khai phá diện tích đất rừng ở khu vực Suối S trước kia thuộc thôn C, xã PĐ để trông cây lương thực, nhưng từ năm 1996 thì thuộc địa phận xã TH. Ngày 14/6/1999 gia đình anh được ban quản lý thôn VP, xã TH chuyển nhượng, có giấy chuyển nhượng đất đứng tên ông Hoàng Văn B tổng diện tích là 1,5 ha. Sau đó mảnh đất này bố anh có kê khai cho anh đứng tên và đã được cấp sổ bìa xanh (Sổ đất Lâm nghiệp) đứng tên anh trong đó có diện tích là 0,8ha trên đất trồng rừng và 0.7 ha trồng cây Vải Thiều và Na. Năm 2000 được dự án trồng rừng Việt - Đức giao cây Thông, Keo để trồng sau đó bị Chuột cắn phá nhiều, số cây Thông, cây Keo không còn bao nhiêu. Năm 2001 thì anh trồng Bạch Đàn, đến năm 2012 anh thấy số cây này không có giá trị anh đã chặt bỏ để trồng cây Na và Vải Thiều. Sau đó khoảng năm 1998, 1999 cán bộ địa chính xã PĐ thu lại sổ bìa xanh để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ). Nhưng từ đó đến nay anh vẫn chưa được cấp sổ đỏ. Do thời gian lâu ngày anh cũng không nhớ rõ ngày tháng năm cấp sổ bìa xanh. Nhưng anh xác định là diện tích đất rừng 0,8ha ở khu Suối S, xã TH là của anh và đã được cấp sổ. Diện tích đất này của gia đình nhà anh phía Bắc có giáp với diện tích đất rừng hộ gia đình bà Chung Thị T ở thôn VP, xã TH, huyện LN. Từ trước tới nay hai bên gia đình vẫn sử dụng ổn định không có tranh chấp gì. Phần đất phía Bắc mảnh đất gia đình anh đang sử dụng còn giáp gianh với đất của hộ gia đình nhà ông Hoàng Văn Q và ông Bùi Văn V đều ở thôn C, Phì Điền hiện nay phần giáp gianh đất giữa gia đình anh và gia đình ông Q và ông V đều sử dụng ổn định không có tranh chấp gì.

Bà T khởi kiện yêu cầu anh trả lại diện tích đất lấn chiếm là 1.274m^2 và phải bồi thường giá trị số cây Thông, Keo bà T cho rằng anh đã chặt phá của gia đình bà T với số tiền là 64.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T

rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu anh bồi thường số cây Thông cây Keo anh có được biết và anh không có ý kiến gì. Việc bà T làm đơn đề nghị khởi kiện bổ sung đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh phải trả cho bà T diện tích đất 1.357m^2 ở khu vực Suối S, thôn VP, xã TH, huyện LN, anh không đồng ý trả.

Về kết quả định giá, thẩm định diện tích đất tranh chấp của Tòa án, anh có được tham gia anh không có ý kiến gì. Toàn bộ chi phí cho việc định giá, thẩm định tài sản anh đề nghị giải quyết theo quy định. Trong trường hợp nếu Tòa án buộc vợ chồng anh phải trả lại toàn bộ diện tích đất là 1357m^2 cho bà T về số cây anh đã trồng trên đất đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Hoàng Thị M trình bày: Chị kết hôn với anh Hoàng Văn K từ năm 1999, khi về gia đình anh K thì việc giao đất giữa gia đình với địa phương và công ty Lâm nghiệp đã xong nhưng chị xác định chị có được trồng cây Thông cây Keo, Bạch Đàn trên phần đất tranh chấp, khi trồng cây trên đất không ai có ý kiến gì. Khi về làm dâu thì hai vợ chồng chị được gia đình giao cho canh tác diện tích đất này. Bên cạnh diện tích đất chị và anh K trồng cây Thông, Keo, Bạch Đàn có diện tích đất nhà bà Chung Thị T trên đất cũng trồng cây Thông và cây Keo. Năm 2012 cây Thông, Keo, Bạch Đàn đến tuổi khai thác nên gia đình chị khai thác và trồng cây Vải, Na trên đất. Đến tháng 08/2013 thì bà Chung Thị T đến nói là gia đình chị trồng trên đất Lâm nghiệp của bà T và yêu cầu gia đình chị trả lại diện tích đất lấn chiếm. Nay chị xác định phần đất gia đình chị đang canh tác sử dụng có trước từ năm 1999 do vậy chị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Các nội dung khác chị đồng ý như lời khai của anh K là chồng chị.

2. Anh Dương Văn N, anh Dương Văn D, anh Dương Văn U trình bày: Các anh là con trai của bà Chung Thị T và ông Dương Văn O, bố các anh đã mất năm 2003, hiện các anh đang ở cùng mẹ là bà Chung Thị T. Các anh được biết mẹ các anh và anh Hoàng Văn K đang tranh chấp diện tích đất 1.357m^2 ở khu vực Suối S, thôn VP, xã TH, huyện LN. Các anh được biết diện tích đất trên thuộc đất gia đình do mẹ các anh làm chủ hộ và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử đất vào năm 1999 đứng tên hộ bà Chung Thị T. Các anh cũng xác định các anh có được trồng cây Thông, cây Keo trên mảnh đất đang tranh chấp với gia đình anh K. Nay các anh cũng nhất trí với ý kiến của mẹ các anh là yêu cầu vợ chồng anh K phải trả lại gia đình các anh 1.357m^2 ở khu vực Suối S, thôn VP, xã TH. Hiện nay do mẹ các anh làm chủ hộ nên mọi ý kiến và quyết định của mẹ các anh, các anh đều nhất trí.

3. Uỷ ban nhân dân huyện LN do ông Lê Bá R - Phó chủ tịch UBND huyện LN đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 23/11/1999 hộ bà Chung Thị T được UBND huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ 00954QSDĐ/583/QĐ - UBND diện tích cấp 8.600m^2 mục đích sử dụng là rừng tái

sinh, thời hạn sử dụng đất là đến tháng 1/2044, địa chỉ thửa đất tại: Thôn VP, xã TH, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

Theo kết quả đo đạc chỉnh lý địa chính thửa đất ngày 26/07/2016 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thực hiện thì diện tích đất thực tế đang sử dụng của hộ bà Chung Thị T có diện tích là 8149m^2 thiếu 451m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Chung Thị T và diện tích đất hộ gia đình anh Hoàng Văn K đang quản lý sử dụng là 12.199m^2 đất anh Hoàng Văn K chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đang có tranh chấp giữa hộ bà T và anh K là 1357m^2 nằm giữa đất bà T và anh K.

Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Chung Thị T vào năm 1999 với diện tích là 8600m^2. Vào thời điểm này thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng cho các hộ dân sử dụng ổn định canh tác rừng, sau khi rà soát thẩm định hồ sơ làm đúng quy trình đối với từng khu vực xã và từng hộ dân. Đảm bảo đủ điều kiện cấp đất thì Ủy ban nhân dân huyện mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong vụ kiện này bà Chung Thị T khởi kiện yêu cầu hộ sử dụng đất liền kề là anh Hoàng Văn K phải trả cho bà diện tích là 1357m^2 đất đã lấn chiếm . Nếu theo yêu cầu khởi kiện của bà Chung Thị T thì cộng 1357m^2 với diện tích thực tế đang sử dụng là 8149m^2 thừa 906m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nếu có căn cứ thì cũng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, buộc người lấn chiếm phải trả số diện tích đất đã bị thiếu so với diện tích giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện LN cấp cho hộ bà T.

Đối với diện tích đất hộ gia đình anh Hoàng Văn K đang sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu có yêu cầu thì phải làm đơn và làm đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật, được UBND xã TH xác nhận nguồn gốc, sử dụng ổn định không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. UBND huyện LN sẽ chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người được phân chia theo đúng quy định của pháp luật.

Lời khai nhân chứng:

1. Ủy ban nhân dân xã TH do ông Trần Văn M - Phó chủ tịch ủy ban nhân dân xã trình bày: Hộ gia đình bà Chung Thị T được ủy ban nhân dân huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999 với diện tích là 8600m^2 tại khu rừng Suối S, xã TH. Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Chung Thị T là cấp theo chủ trương của nhà nước. Được ủy ban nhân dân xã TH xác nhận đúng quy định. Sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Nay diện tích đất thực tế bà T đang sử dụng là 8149m^2 thiếu so với diện tích thực tế đã được cấp. Trong khi đó diện tích đất hộ anh Hoàng Văn K chưa được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay trong quá trình giải quyết vụ kiện quan điểm của ủy ban nhân dân xã TH là đề nghị Tòa án giải quyết dứt điểm vụ kiện trên để các bên ổn định canh tác, giải quyết dứt điểm đối với hộ bà T, trả đủ diện tích đất bà T đã được cấp là 8600m^2 còn lại diện tích đất đang tranh chấp giải quyết như thế nào đề nghị Tòa án căn cứ vào qui định của pháp luật để giải quyết.

2. Ông Dương Văn C nguyên trưởng thôn VP, xã TH, huyện LN từ năm 1994 đến năm 1999 trình bày: Vào năm 1997 công ty Lâm Nghiệp có dự án trồng rừng Việt Đức. Lúc đó khu vực rừng Suối S, thuộc Thôn VP, xã TH có một số hộ dân thuộc thôn C, thôn PĐ và thôn VP, thôn TH tự động canh tác trồng sắn. Khu có dự án trồng rừng chính quyền xã TH phối hợp với thôn VP thu hồi đất của các hộ dân và tiến hành đo vẽ phân lô để giao lại cho các hộ dân canh tác. Sau đó đoàn công tác của tỉnh Bắc Giang về đo vẽ lại hiện trạng. Đến cuối năm 1998 đầu năm 1999 bắt đầu giao cho các hộ dân để trồng rừng. Ông có được cùng đoàn cán bộ xã TH trực tiếp giao rừng cho các hộ dân thuộc thôn VP, thôn TH. Trong đó có lô đất của ông Hoàng Văn B bố đẻ anh K thuộc thôn C, thôn PĐ và đoàn giao đất trực tiếp giao đất cho hộ bà Chung Thị T. Vì lâu ngày nên số lô và diện tích giao cho hộ bà T và ông B ông không nhớ rõ mốc giới, giáp gianh. Khi giao đất xong việc ông B được cấp sổ hay chưa ông không rõ. Nhưng hộ bà T đã được cấp sổ lâm bạ sau đó cấp sổ bìa đỏ. Nay anh K con ông B và bà T tranh chấp đất ông đề nghị Tòa án xác minh căn cứ vào quy định pháp luật để giải quyết.

3. Ông Ngô Văn Plà thư ký thôn VP thời điểm giao đất trình bày: Vào cuối năm 1997 đầu năm 1998 gia đình ông có được giao đất Lâm nghiệp diện tích 0,9 ha liền kề với phần đất của gia đình bà Chung Thị T nhìn từ chân lên đỉnh thì phần đất gia đình ông được giao nằm phía bên trái đất chị T liền kề với phần đất tranh chấp sau này giữa ông và ông Hoàng Văn B là bố đẻ anh K có sự tranh chấp nên ông không làm trên phần đất được chia mà chính ông B làm trên phần đất này, hiện nay anh K đang canh tác. Ông xác định phần đất đang tranh chấp nằm trong đất của gia đình bà T.

4. Ông Dương Đình F nguyên phó trưởng thôn VP xác định: Theo dự án trồng rừng Việt Đức thì lâm trường huyện LN phối hợp với địa phương giao đất cho các hộ dân, lâm trường cấp cây giống. Bà Chung Thị T được giao đất lâm nghiệp ở lô A6 khu vực rừng thôn VP. Gia đình anh K cũng canh tác trên phần đất mà ông B giao cho anh K. Do vậy ông vẫn còn nhớ chính xác ranh giới đang tranh chấp giữa bà T và anh K. Nay ông xác định phần đất tranh chấp nằm trong diện tích đất bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Ông Hoàng Văn B xác định: Ông là bố của anh Hoàng Văn K, năm 1998 ông có nhận đất lâm nghiệp của công ty lâm trường huyện LN cùng chính quyền thôn VP, xã TH để trồng rừng theo dự án Việt Đức. Gia đình ông được giao 0,8 ha thuộc khu vực rừng Suối ấm, thôn VP, xã TH. Tháng 6 năm 1999 ông Dương

Văn C đại diện thôn VP chuyển nhượng 0,3 ha đất lâm nghiệp cạp vào diện tích đất của gia đình ông. Do anh Hoàng Văn K vẫn ở cùng gia đình ông nên ông giao cho anh K canh tác diện tích này. Ông xác định mảnh đất trên anh K đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Sau đó sổ đã nộp lại cho ủy ban nhân dân xã PĐ để làm thủ tục cấp sổ đỏ nhưng ông không nhớ ai là người thu sổ bìa xanh. Ông xác định diện tích đất đang tranh chấp giữa bà T và anh K nằm trong phần diện tích đất ông đã được nhận.

6. Ông Hoàng Văn V trưởng thôn C, xã PĐ giai đoạn từ năm 1999 - 2003 xác định: Tháng 6 năm 1999 ông cùng ông Dương Văn C, ông Dương Đình F ở thôn VP, xã TH giao đất lâm nghiệp. Vì hai thôn giáp ranh nên có sự canh tác đan xen. Đất giao cho ông Hoàng Văn B, sau này ông B giao cho anh K sử dụng.

7. Ông Bùi Văn H là cán bộ địa chính xã PĐ từ năm 1994 - 1999 xác định: Năm 1999 ủy ban nhân dân xã TH giao đất cho các hộ dân trong đó có hộ dân ông Hoàng Văn B ở thôn C, xã PĐ. Ủy ban nhân dân xã TH có mời ông và ông Hoàng Văn V – Trưởng thôn C đến chứng kiến việc giao đất. Bên xã TH có ông Dương Văn C, ông Dương Đình F, ông Leo Văn L. Bên giao đất đã chỉ ranh giới và giao toàn bộ diện tích đất cho ông Hoàng Văn B canh tác. Tổng diện tích là 1,5 ha. Phần đất tranh chấp hiện nay giữa bà T và anh K như thế nào ông không biết.

Ngày 26/07/2016 Tòa án đã tiến hành thẩm định giá đối với phần đất và tài sản trên diện tích đất đang tranh chấp như sau:

1. Diện tích đất tranh chấp: 1357m^2 x 7.000 đồng = 9.499.000 đồng.

2. Đối với cây trên đất.

- 62 cây Vải (đường kính tán từ 1 đến 1.5m) có giá 170.000 đồng/cây. 62 cây x 170.000 đồng = 10.540.000 đồng.

-04 cây Vải (đường kính tán từ 0.6 đến 1m) có giá là 70.000 đồng/cây. 04 cây x 70.000 đồng = 280.000 đồng.

- 37 cây Na (đường kính gốc từ 2 đến 5cm) có giá 100.000 đồng/cây. 37 cây x 100.000 đồng = 3.700.000 đồng.

- 02 cây Na nhỏ (Cây mới trồng từ 3 tháng đến 1 năm) có giá 18.000 đồng/cây = 36.000 đồng.

Phần thẩm định, đo vẽ:

- Phần diện tích đất hộ bà Chung Thị T phía bắc giáp đất ông A, phía đông giáp đất ông Q, phía Tây giáp đất ông V, phía Nam là diện tích đất tranh chấp với hộ ông K. (Diện tích thực tế bà T đang sử dụng là 8149m^2).

- Phần diện tích đất hộ anh Hoàng Văn Khê đang sử dụng. Phía bắc giáp phần đất tranh chấp với bà T. Phía Nam giáp đất ông Đ, ông J. Phía đông giáp đất ông Y, ông X. Phía Tây giáp đất ông V và đất ông Z. Diện tích đất anh Hoàng Văn K đang sử dụng là 12.199m^2.

- Phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà T và anh K có diện tích là 1357m^2.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2017/DS-ST ngày 24/3/2017 của Toà án nhân dân huyện LN đó quyết định:

Áp dụng: Điều 559; Điều 603; Điều 688 Bộ luật dân sự 2005. Điều 166; điều 170; điều 179, điều 203 Luật đất đai năm 2014. Điều 26; điều 35; điều 156, điều 157, điều 165, điều 147, điều 227; điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 5; Điều 27 pháp lệnh về án phí, lệ phí Toà án, khoản 1, điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng ỏn phớ và lệ phớ Tũa ỏn.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Chung Thị T đối với anh Hoàng Văn K, chị Hoàng Thị M.

+ Xử: Buộc vợ chồng anh Hoàng Văn K chị Hoàng Thị M phải trả lại cho bà Chung Thị T 451m^2 đất rừng tại khu vực rừng Suối S, Tân Hoa, Lục Ngạn, Bắc Giang. Phần đất này có các cạnh tiếp giáp gồm: Phía Bắc giáp với đất bà T đang sử dụng, phía Đông và phía Nam giáp với đất anh K đang sử dụng, Phía Tây là đỉnh đồi. Trên đất có 26 cây Vải to, 04 cây Vải nhỏ, 22 cây Na to, 02 cây Na mới trồng từ 03 tháng tuổi đến dưới 01 năm.Tổng giá trị tài sản cây cối lâm lộc trên đất là 6.936.000 đồng. Bà Chung Thị T phải có trách nhiệm hoàn trả cho anh K giá trị cây cối lâm lộc trên đất là. 6.936.0000 đồng.

+ Bác yêu cầu đòi 906m^2 đất rừng tại khu vực rừng Suối S, xã TH, huyện LN, Bắc Giang của bà Chung Thị T đối với vợ chồng anh Hoàng Văn K chị Hoàng Thị M.

Bà Chung Thị T phải chịu 9.173.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, và tiền trích đo bản đồ. Anh Hoàng Văn K phải chịu 4.587.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, và tiền trích đo bản đồ. Toàn bộ số tiền này bà T đã nộp do vậy anh K phải có trách nhiệm thanh toán 4.587.000 đồng cho bà T.

Đường gianh giới phân chia đất được xác định như sau: Lấy từ phần giáp gianh trên đỉnh đồi giữa đất bà T, đất anh K và đất ông V kéo dọc 9,8m theo phần giáp gianh giữa đất bà T và đất anh K theo hướng Tây Đông đến đỉnh tam giác phần đất đang tranh chấp làm điểm A. Từ điểm A kéo một đường thẳng theo hướng Tây Đông dài 78,1m làm điểm B. Từ điểm B kéo một đường thẳng từ Nam đến Bắc đến phần đất bà T đang sử dụng dài 5,8m làm điểm C. Từ điểm C kéo một đường thẳng chếch theo hướng Đông Tây dọc theo gianh giới phần đất bà T đang sử dụng dài 35,9m làm điểm D. Từ điểm D kéo một đường thẳng nối với điểm A dài 43,1m. Phần đất bà T được sử dụng có diện tích 451m^2 (có sơ đồ kèm theo ABCDA).

Án phí: Anh Hoàng Văn K phải chịu 158.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Chung Thị T phải chịu 317.0000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại bà T số tiền 1.673.000 đồng. Xác nhận bà T đã nộp 1.790.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số:AB/2010/003748 ngày 22/10/2013 và số tiền 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu số: AA/2015/0000709 ngày 16/12/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LN.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 27/3/2017 bà Chung Thị T là nguyên đơn nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí Phúc thẩm. Nội dung kháng cáo đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử lại theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện buộc anh Hoàng Văn K và chị Hoàng Thị M phải trả bà diện tích đất đã lấn chiếm là 1357m^2, trả lại bà toàn bộ chi phí cho việc định giá, đo đạc thẩm định tại chỗ và phải chịu toàn bộ án phí.

Tại phiên Toà phúc thẩm, bà Chung Thị T là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Do bị đơn vắng mặt nên các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Chung Thị T: Bà Giáp Thị H, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Giang trình bày:

Trong hồ sơ không có sơ đồ kỹ thuật của thửa đất tranh chấp giữa bà T với anh K, chị M. Sơ đồ do Toà án đo đạc, thẩm định năm 2016 so với sơ đồ Rừng và đất Lâm nghiệp được cấp cho bà T năm 1994 có sự khác nhau.

Về án phí: Bà T thuộc dân tộc thiểu số sống trong vựng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội đề nghị miễn án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm cho bà T.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 259 Bộ luật tố tụng Dân sự tạm ngừng phiên toà phúc thẩm để xác minh thu thập chứng cứ về gianh giới, mốc giới thửa đất đang có tranh chấp giữa bà T với anh K, chị M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá tranh giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đó được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Chung Thị T, sửa bản án sơ thẩm về án phí đối với bà T theo hướng bà T không phải chịu án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Về Tố tụng: Tại phiên Toà phúc thẩm, anh Hoàng Văn K là bị đơn, chị Hoàng Thị M là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt mặc dù đó được triệu tập hợp lệ lần thứ 2. UBND huyện LN, anh U, anh D, anh N đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hôi đồng xét xử áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Xột kháng cáo của bà Chung Thị T thì thấy:

Bà Chung Thị T kháng cáo đề nghị buộc anh Hoàng Văn K, chị Hoàng Thị M phải trả diện tích đất đã lấn chiếm là 1357m^2, số tiền bà đã bỏ ra để chi phí cho việc thẩm định giá 02 lần với số tiền 9.015.000 đồng + 4.745.000 đồng = 13.796.000 đồng và phải chịu toàn bộ án phí.

Đối với yêu cầu kháng cáo đòi 1357m^2 đất của bà Chung Thị T thì thấy: Hộ bà Chung Thị T được Ủy ban nhân dân huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ 00954QSDĐ/583/QĐ - UBND ngày 23/11/1999 với diện tích là 8600m^2. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng trình tự thủ tục được Ủy ban nhân dân xã TH và Ủy ban nhân dân huyện LN xác nhận. Đất hộ anh Hoàng Văn K đang sử dụng hiện tại qua thẩm định có diện tích là 12.199m^2. Toàn bộ diện tích đất này vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc của mảnh đất anh K đang sử dụng là do ông Hoàng Văn B bố đẻ anh K khai phá, sau đó có nhận chuyển nhượng 0,3ha của chính quyền thôn VP, xã TH. Mảnh đất này theo anh K trình bày đã được cấp sổ lâm bạ (Sổ bìa xanh) sau đó bị thu lại để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy N anh K không cung cấp được bất cứ tài liệu nào để chứng minh cho việc đã được cấp sổ lâm bạ sau đó bị thu hồi để cấp sổ đỏ, Ủy ban nhân dân xã PĐ cũng xác nhận không biết đất của anh K đã được cấp sổ hay chưa và cũng không tiến hành thu sổ đất của anh K. Do vậy anh K cho rằng đất của hộ gia đình anh đang canh tác sử dụng đã được cấp sổ lâm bạ là không có căn cứ.

Qua xác minh, xem xét thẩm định tại chỗ đất hộ bà Chung Thị T thực tế đang sử dụng 8149m^2 thiếu 451m^2 đất so với giấy chứng nhận quyền sử đất đã được cấp. Lời khai của bàT khẳng định ngoài tranh chấp đất với anh Hoàng Văn K thì không còn tranh chấp với ai. Các ông Dương Văn C, ông Dương Đình F và ông Ngô Văn P là những người trực tiếp cùng đi giao đất cho hộ bà T để trồng rừng theo dự án Việt - Đức đều xác định hiện phần đất đang tranh chấp giữa bà T và anh K thuộc phần đất của bà T nhưng không xác định được cụ thể gianh giới rõ ràng. Cũng chính vì không xác định được gianh giới mà trong khi thuê máy xúc để cải tạo đất trồng cây, anh K đã lấn sang phần đất nhà bà T. Bà T yêu cầu khởi

kiện đòi diện tích đất 1357m^2, cộng phần diện tích này với diện tích thực tế đang sử dụng là 8149m^2 thì thừa 906m^2 so với giấy chứng nhận hộ bà T đã được cấp. Toà sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Chung Thị T buộc vợ chồng anh K, chị M trả lại phần đất còn thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T là 451m^2, cùng toàn bộ cây cối lâm lộc có trên đất gồm: 26 cây Vải to; 04 cây Vải nhỏ; 22 cây Na to; 02 cây Na mới trồng từ 03 tháng tuổi đến dưới 01 năm. Nhưng bà T phải thanh toán giá trị số cây trên phần đất anh K, chị M đã trồng là có căn cứ.

Đối với kháng cáo về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, và tiền trích đo bản đồ của bà Chung Thị T thì thấy: Bà T đã nộp tổng cộng số tiền 13.760.000 đồng. Do chỉ được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện là 451m^2 so với 1357m^2 đất tranh chấp bằng 1/3 diện tích đất tranh chấp nên anh Hoàng Văn K phải chịu 1/3 chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, và tiền trích đo bản đồ là 4.857.000 đồng. Bà T phải chịu 2/3 chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, và tiền trích đo bản đồ là 9.137.000 đồng. Do bà T đã nộp toàn bộ chị phí nên anh K phải có trách nhiệm trả lại cho bà T 4.857000 đồng là phù hợp với Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về án phí: Bà Chung Thị T thuộc diện Người dân tộc thiểu số sống trong vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm, hoàn trả bà T 1.790.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và 200.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Do vậy cần sửa án sơ thẩm đối với số tiền án phí phải chịu đối với bà Chung Thị T.

Tại phiên Toà phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T, bà Giáp Thị H, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Giang đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 259 Bộ luật tố tụng Dân sự tạm ngừng phiên toà để xác minh thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ đối với gianh giới, mốc giới thửa đất tranh chấp giữa bà T với anh K, chị M. Hội đồng xét xử thấy các nội dung trên đó được Toà sơ thẩm xác minh làm rõ nên không có căn cứ để tạm ngừng phiên toà như đề nghị của trợ giúp viên pháp lý được.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 599; Điều 603; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2005. Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 166; Điều 170; Điều 179, Điều 203 Luật Đất đai năm 2014. Điều 26; Điều 35; Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Chung Thị T.

Sửa Bản án sơ thẩm về giải quyết án phí.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Chung Thị T đối với anh Hoàng Văn K, chị Hoàng Thị M.

Buộc vợ chồng anh Hoàng Văn K chị Hoàng Thị M phải trả lại cho bà Chung Thị T 451m^2 đất rừng tại khu vực rừng Suối S, xã TH, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Phần đất này có các cạnh tiếp giáp gồm: Phía Bắc giáp với đất bà T đang sử dụng, phía Đông và phía Nam giáp với đất anh K đang sử dụng, Phía Tây là đỉnh đồi. Trên đất có 26 cây Vải to; 04 cây Vải nhỏ; 22 cây Na to; 02 cây Na mới trồng từ 03 tháng tuổi đến dưới 01 năm. Tổng giá trị tài sản cây cối lâm lộc trên đất là 6.936.000đồng.

Bà Chung Thị T phải có trách nhiệm hoàn trả cho anh Hoàng Văn K chị Hoàng Thị M giá trị cây cối lâm lộc trên đất là. 6.936.0000đồng.

Bác yêu cầu đòi 906m^2 đất rừng tại khu vực rừng Suối S, xã TH, huyện LN, tỉnh Bắc Giang của bà Chung Thị T đối với vợ chồng anh Hoàng Văn K chị Hoàng Thị M.

Đường gianh giới phân chia đất được xác định như sau: Lấy từ phần giáp gianh trên đỉnh đồi giữa đất bà T, đất anh K và đất ông V kéo dọc 9,8m theo phần giáp gianh giữa đất bà T và đất anh K theo hướng Tây Đông đến đỉnh tam giác phần đất đang tranh chấp làm điểm A. Từ điểm A kéo một đường thẳng theo hướng Tây Đông dài 78,1m làm điểm B. Từ điểm B kéo một đường thẳng từ Nam đến Bắc đến phần đất bà T đang sử dụng dài 5,8m làm điểm C. Từ điểm C kéo một đường thẳng chếch theo hướng Đông Tây dọc theo gianh giới phần đất bà T đang sử dụng dài 35,9m làm điểm D. Từ điểm D kéo một đường thẳng nối với điểm A dài 43,1m. Phần đất bà T được sử dụng có diện tích 451m^2 (có sơ đồ kèm theo ABCDA).

2. Về chi phí Tố tụng:

Bà Chung Thị T phải chịu 9.173.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, và tiền trích đo bản đồ (xác nhận bà T đã nộp đủ).

Anh Hoàng Văn K chị Hoàng Thị M phải có trách nhiệm thanh toán trả bà Chung Thị T 4.587.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, và tiền trích đo bản đồ.

3. Về án phí:

Bà Chung Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại bà T số tiền 1.790.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số: AB/2010/003748 ngày 22/10/2013 và số tiền 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu số: AA/2015/0000709 ngày 16/12/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LN.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự: thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện LN;
- Chi cục THDS huyện LN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIấN TềA

Nguyễn Gia Lương